

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY
tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	2 251 710 155 412	2 178 611 229 417
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	603 340 907 236	514 474 586 001
1 - Tiền	111	603 340 907 236	514 474 586 001
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	259 539 496 466
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	259 539 496 466
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	704 988 010 831	667 734 431 097
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	505 340 107 856	544 490 371 487
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	164 895 256 295	69 708 042 793
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	39 917 675 029	58 676 925 537
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	73 753 184	97 872 813
IV - Hàng tồn kho	140	902 667 306 781	723 439 176 340
1 - Hàng tồn kho	141	902 667 306 781	723 439 176 340
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	40 713 930 564	13 423 539 513
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	694 649 545	232 595 000
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 525 655	333 110 986
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	40 017 755 364	12 857 833 527
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	281 562 697 439	202 238 783 081
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	605 366 775	605 366 775
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	605 366 775	605 366 775
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	274 879 907 657	199 792 574 786
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	233 332 200 715	165 041 930 796
- Nguyên giá	222	763 776 662 153	685 391 147 842
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(530 444 461 438)	(520 349 217 046)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	41 547 706 942	34 750 643 990
- Nguyên giá	228	45 556 041 239	37 619 976 909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(4 008 334 297)	(2 869 332 919)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	4 442 492 699	114 515 896
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4 442 492 699	114 515 896
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	1 634 930 308	1 726 325 624
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	1 634 930 308	1 726 325 624
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	2 533 272 852 851	2 380 850 012 498

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	1 806 122 737 298	1 642 042 941 283
I - Nợ ngắn hạn	310	1 805 285 250 904	1 641 205 454 889
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	197 976 925 902	157 434 686 550
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4 952 675 895	3 179 290 994
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10 833 942 556	48 669 868 215
4 - Phải trả người lao động	314	46 204 854 725	38 823 199 213
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14 251 343 026	125 588 592 597
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	46 965 445 790	26 997 466 255
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1 365 908 517 541	1 172 853 417 105
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	118 191 545 469	67 658 933 960
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - vốn chủ sở hữu	400	727 150 115 553	738 807 071 215
I - Vốn chủ sở hữu	410	727 150 115 553	738 807 071 215
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	115 000 000 000	115 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	232 024 933 430	175 938 467 831
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	124 360 834 556	81 498 017 349
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	80 707 847 567	191 314 086 035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	191 314 086 035
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	80 707 847 567	-
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	2 533 272 852 851	2 380 850 012 498

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	6 490 005	6 490 005
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

Quý II - năm 2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	588 486 031 774	532 448 259 540	1497 600 715 148	1411 837 475 930
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4 416 814 157	2 808 161 264	5 022 745 914	3 480 415 245
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	584 069 217 617	529 640 098 276	1492 577 969 234	1408 357 060 685
4- Giá vốn hàng bán	11	422 778 288 935	365 650 519 699	1090 279 681 830	1060 499 411 607
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	161 290 928 682	163 989 578 577	402 298 287 404	347 857 649 078
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	959 799 865	4 756 922 181	4 582 964 691	9 219 978 285
7- Chi phí tài chính	22	16 909 553 488	12 095 011 099	30 943 494 550	23 286 639 886
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	14 747 102 472	11 837 417 687	27 886 774 798	22 457 087 613
8- Chi phí bán hàng	25	78 088 447 682	91 165 781 020	219 167 023 722	182 743 781 738
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27 231 540 037	23 463 195 608	52 975 993 502	48 311 118 977
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	40 021 187 341	42 022 513 031	103 794 740 321	102 736 086 762
11- Thu nhập khác	31	811 955 550	3 458 546 743	844 235 984	3 677 188 411
12- Chi phí khác	32	112 033 476	193 678 649	2 136 987 349	193 678 649
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	699 922 074	3 264 868 094	-1 292 751 365	3 483 509 762
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	40 721 109 415	45 287 381 125	102 501 988 957	106 219 596 524
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	9 048 674 372	10 017 844 600	21 794 141 389	22 896 926 802
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	31 672 435 042	35 269 536 525	80 707 847 567	83 322 669 722
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2 754.12	3 066.92	7 018.07	7 245.45

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-06-2018	30-06-2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định		11 234 245 770	27 436 922 841
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(4 582 964 691)	(9 219 978 285)
- Chi phí lãi vay		27 886 774 798	21 881 225 934
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(37 253 579 734)	(140 908 257 936)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(179 228 130 441)	82 982 504 276
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(69 051 182 138)	(100 545 600 511)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(370 659 229)	138 410 367
Tiền lãi vay đã trả		(30 943 494 550)	(21 881 225 934)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32 250 875 186)	(25 736 666 089)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		53 579 301 509	2 394 155 979
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4 792 713 083)	(22 565 524 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(163 271 288 018)	(80 698 454 716)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(103 442 431 984)	(19 071 520 630)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		844 235 984	3 677 188 411
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		259 539 496 466	(6 441 433 363)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4 047 892 030	9 219 978 285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		160 989 192 496	(12 615 787 297)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 310 671 902 225	1 241 629 124 895
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 185 023 485 468)	(1 060 914 157 136)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34 500 000 000)	(23 000 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		91 148 416 757	157 714 967 759
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		88 866 321 235	64 400 725 746
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		514 474 586 001	478 303 724 201
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		603 340 907 236	542 704 449 947

Lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung



Thuyết minh báo cáo tài chính

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 115.000.000.000 VND

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2018	01-01-2018
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	5 787 161 754	6 809 759 889
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	597 553 745 482	507 664 826 112
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
Cộng	603 340 907 236	514 474 586 001

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2018	01-01-2018
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	-	259 539 496 466

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2018	01-01-2018
1. Phải thu khách hàng	505 340 107 856	544 490 371 487
2. Trả trước cho người bán	164 895 256 295	69 708 042 793
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	39 917 675 029	58 676 925 537
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 238 781 533)	(5 238 781 533)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	73 753 184	97 872 813
Cộng	704 988 010 831	667 734 431 097

4. Hàng tồn kho

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Giá gốc của hàng tồn kho	30-06-2018	01-01-2018
Hàng mua đang đi đường	-	18 919 134 148
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	499 454 720 858	432 666 301 930
Công cụ, dụng cụ trong kho	1 371 561 710	991 407 587
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	115 119 231 288	96 860 859 511
Thành phẩm tồn kho	286 721 792 925	174 001 473 164
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	902 667 306 781	723 439 176 340

5. Các khoản thuế phải thu

Thuế GTGT được khấu trừ
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
Cộng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2018	01-01-2018
	1 525 655	333 110 986
	40 017 755 364	12 857 833 527
	40 019 281 019	13 190 944 513

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)**7. Chi phí trả trước dài hạn**

Số dư đầu năm
Tăng trong kỳ
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm
Giảm khác
Số dư cuối kỳ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2018	
	1 726 325 624	
	780 028 082	
	871 423 398	
	1 634 930 308	

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chế tạo máy của xưởng Compact
Chế tạo máy của xưởng Phích Nước
Chi phí xây dựng Lò phích mới
Chi phí XDCBDD khác
Cộng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2018	01-01-2018
	369 650 747	-
	1 123 774 160	-
	2 878 718 557	-
	70 349 235	114 515 896
	4 442 492 699	114 515 896

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn
Vay dài hạn hạn đến hạn trả
Cộng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2018	01-01-2018
	1 365 908 517 541	1 172 853 417 105
	-	-
	1 365 908 517 541	1 172 853 417 105

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Phải trả người bán ngắn hạn
Người mua trả tiền trước ngắn hạn
Cộng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2018	01-01-2018
	197 976 925 902	157 434 686 550
	4 952 675 895	3 179 290 994
	202 929 601 797	160 613 977 544

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

11.1. Thuế phải nộp nhà nước
11.2. Các khoản phải nộp khác
Cộng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2018	01-01-2018
	10 833 942 556	48 669 868 215
	-	-
	10 833 942 556	48 669 868 215

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí phải trả ngắn hạn
Cộng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2018	01-01-2018
	14 251 343 026	125 588 592 597
	14 251 343 026	125 588 592 597

13. Phải trả ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn
Bảo hiểm xã hội
Các khoản phải trả phải nộp khác
Cộng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2018	01-01-2018
	5 201 722 642	5 159 560 937
	923 853 109	1 064 811 712
	40 839 870 039	20 773 093 606
	46 965 445 790	26 997 466 255

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2018	01-01-2018
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu

15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quý ĐTP	Quý KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	175 938 467 831	67 658 933 960	191 314 086 035
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		56 086 465 599	53 579 301 509	102 501 988 957
- Giảm vốn trong kỳ			3 046 690 000	178 608 227 425
- Chia cổ tức trong kỳ				34 500 000 000
Số dư cuối kỳ 30-06-2018	115 000 000 000	232 024 933 430	118 191 545 469	80 707 847 567

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	-	115 000 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường	-	115 000 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số		91 356 330 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30-06-2018	01-01-2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

15.4 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2018	01-01-2018
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

	Đơn vị tính: VND
	30-06-2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
Tổng doanh thu	1 497 600 715 148
+ Doanh thu bán hàng	1 497 600 715 148
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	5 022 745 914
Doanh thu thuần	1 492 577 969 234
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	4 582 964 691
Lãi tiền gửi	4 047 892 030
Chênh lệch tỷ giá	535 072 661
Cộng	1 497 160 933 925

17. Chi phí tài chính

	Đơn vị tính: VND
Chi phí lãi vay	27 886 774 798
Chênh lệch tỷ giá	3 056 719 752
Cộng	30 943 494 550

18. Thu nhập khác

	Đơn vị tính: VND
	30-06-2018
Thu phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng	540 722 807
Thu khác	303 513 177
Cộng	844 235 984

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Đơn vị tính: VND
	30-06-2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	933 382 548 723
Chi phí nhân công	272 940 813 587
Chi phí khấu hao TSCĐ	29 046 171 210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19 903 059 260
Chi phí khác bằng tiền	306 680 105 126
Cộng	1 561 952 697 906

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	30-06-2018	Đơn vị tính: VND 01-01-2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102 501 988 957	191 314 086 035
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	108 970 706 947	-
Thuế TNDN phải nộp	21 794 141 390	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>80 707 847 567</u>	<u>191 314 086 035</u>

21. Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND
- Số dư 01/01/2018	<u>191 314 086 035</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	80 707 847 567
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	191 314 086 036
+ Trích quỹ khác	4 286 281 721
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	53 578 521 509
+ Phân phối cổ tức	34 500 000 000
+ Tặng quỹ đầu tư phát triển	56 086 465 599
+ Tặng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	42 862 817 207
- Số dư 30/06/2018	<u>80 707 847 567</u>

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 6 : 33.000.000 đồng

Lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2018

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Tình hình tăng giảm tài sản cố định và hao mòn tài sản cố định

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	189 260 309 419	464 438 230 590	17 309 824 468	7 525 322 147	6 857 461 218	685 391 147 842
2	Tăng trong kỳ	-	76 708 071 367	1 541 301 044	20 085 054 688	-	98 334 427 099
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành						
	- Do mua sắm		76 708 071 367	1 541 301 044	20 085 054 688		98 334 427 099
3	Giảm trong kỳ		19 475 937 890	197 619 048	120 000 000	155 355 850	19 948 912 788
	- Do thanh lý, nhượng bán		19 475 937 890	197 619 048	120 000 000	155 355 850	19 948 912 788
	- Do quyết toán						
	- Do chuyển sang CC,DC						
4	Số cuối kỳ (30-06-2018)	189 260 309 419	521 670 364 067	18 653 506 464	27 490 376 835	6 702 105 368	763 776 662 153
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	148 008 453 048	348 468 844 839	13 502 198 537	3 903 683 227	6 466 037 395	520 349 217 046
2	Tăng trong kỳ	6 985 820 390	19 782 982 489	517 237 042	557 796 522	63 333 387	27 907 169 830
	- Do trích khấu hao	6 985 820 390	19 782 982 489	517 237 042	557 796 522	63 333 387	27 907 169 830
3	Giảm trong kỳ		17 455 772 459	197 619 048	3 178 083	155 355 850	17 811 925 440
	- Do thanh lý, nhượng bán		17 455 772 459	197 619 048	3 178 083	155 355 850	17 811 925 440
	- Điều chỉnh hao mòn LK						
	- Do chuyển sang CC,DC						
4	Số cuối kỳ (30-06-2018)	154 994 273 438	350 796 054 869	13 821 816 531	4 458 301 666	6 374 014 932	530 444 461 436
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	41 251 856 371	115 969 385 751	3 807 625 931	3 621 638 920	391 423 823	165 041 930 796
2	Số cuối kỳ (30-06-2018)	34 266 035 981	170 874 309 198	4 831 689 933	23 032 075 169	328 090 436	233 332 200 717



